

Nâng cao điểm hoàn thành tác vụ trong bài luận giải pháp: sức mạnh của cấu trúc mục đích

Phạm Thu Hà*

*Th.S, Khoa Đào tạo và Bồi dưỡng Ngoại ngữ - Trường Đại học Ngoại ngữ

Received: 13/03/2024; Accepted: 26/03/2024; Published: 20/4/2024

Abstract: In solution essays, students are required to propose remedies to problems. However, a prevalent issue in many students' essays is the lack of clarity when they fail to explain how a piece of advice effectively addresses the given problem. This deficiency in explanation not only hinders the coherence of their essays but also affects their overall task fulfillment negatively. This article investigates the potential of purpose structures in enhancing task fulfillment. By incorporating purpose structures into solution essays, students can articulate clear objectives and desired outcomes, establishing a coherent link between advice and its intended purpose. This helps to enhance the clarity and relevance of their solutions, ultimately strengthening their writing and maximizing task fulfillment in their solution essays.

Keywords: Solution essays, task fulfillment, coherence, purpose structures

1. Đặt vấn đề

Bài luận giải pháp là một dạng bài luận phổ biến trong viết học thuật, yêu cầu sinh viên đề xuất các biện pháp hữu hiệu cho các vấn đề khác nhau. Những bài luận này đóng vai trò là một nền tảng cho sinh viên thể hiện khả năng tư duy phân biện và giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, một sai lầm phổ biến mà sinh viên gặp phải là việc sử dụng lời khuyên chỉ ở mức bề nổi mà không giải thích xem những lời khuyên này giúp giải quyết vấn đề đã nêu ra như thế nào. Nhiều sinh viên thường dựa vào cấu trúc "should" (nên) để đưa ra giải pháp, nhưng thường không phát triển thêm về mục đích hoặc kết quả dự kiến của những giải pháp đó. Sự thiếu sót trong việc giải thích này không chỉ làm mất đi sự mạch lạc của bài luận mà còn ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ tổng thể.

Để giải quyết thách thức này, việc nhận ra sức mạnh của *cấu trúc mục đích* (purpose structures) trong việc nâng cao điểm *hoàn thành tác vụ* (task fulfillment) trong bài luận giải pháp là rất quan trọng. Cấu trúc mục đích là các công cụ ngôn ngữ giúp sinh viên diễn đạt rõ ràng về mục tiêu và kết quả dự kiến của các giải pháp đề xuất. Bằng cách sử dụng cấu trúc mục đích trong bài viết, sinh viên có thể thiết lập một liên kết mạnh mẽ giữa lời khuyên và mục đích cốt lõi của nó, từ đó nâng cao cả tính mạch lạc và hoàn thành tác vụ của bài luận.

Trong bài viết này, chúng ta sẽ nghiên cứu tầm quan trọng của sự rõ ràng và mạch lạc trong bài luận giải pháp và khám phá cách sử dụng cấu trúc mục đích để giải quyết hiệu quả những vấn đề này. Cụ

thể, chúng ta sẽ xem xét cách sử dụng các cấu trúc mục đích như "so that" (để), "in order to" (nhằm mục đích), "to ensure that" (để đảm bảo rằng) và các cấu trúc khác nhằm cung cấp những giải thích rõ ràng và ngắn gọn về mục đích của mỗi giải pháp đề xuất. Bằng cách sử dụng những cấu trúc mục đích này, sinh viên có thể thiết lập một luồng logic và mạch lạc trong suốt bài luận của mình, đảm bảo rằng mỗi giải pháp liên quan đến một nguyên nhân cụ thể. Điều này không chỉ nâng cao cấu trúc và tổ chức tổng thể của bài luận mà còn giúp người đọc hiểu hơn mục đích của từng giải pháp.

Bằng cách hiểu và tận dụng sức mạnh của cấu trúc mục đích trong bài luận giải pháp, sinh viên có thể nâng cao kỹ năng viết của mình lên một tầm cao mới, đảm bảo rằng những giải pháp đề xuất rõ ràng và phù hợp với mục đích dự định.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Yếu tố làm giảm tính mạch lạc và giảm điểm hoàn thành tác vụ trong bài luận giải pháp

Đạt được sự mạch lạc và nâng cao điểm hoàn thành tác vụ (task fulfillment) trong bài luận giải pháp có thể là một nhiệm vụ khó khăn đối với nhiều sinh viên. Một thách thức phổ biến là lời khuyên được đề xuất mà không liên kết rõ ràng với mục đích hoặc kết quả dự kiến. Sinh viên có thể rơi vào tình huống đề xuất các giải pháp chung chung mà không giải thích rõ ràng làm thế nào để những giải pháp đó có thể giải quyết được vấn đề một cách hiệu quả. Sự không liên kết giữa lời khuyên được đề xuất và mục đích của đề xuất đó dẫn đến thiếu sự mạch lạc, khiến

người đọc đặt câu hỏi về tính khả thi và liên quan của những giải pháp được đề xuất. Những bài viết như vậy thường không bị trừ điểm hoàn thành tác vụ (task fulfilment) vì các đề xuất đưa ra chỉ mang tính chất liệt kê và chưa được phát triển đầy đủ. Ví dụ, nguyên nhân đầu tiên dẫn đến chảy máu chất xám (brain drain) là do thiếu cơ sở vật chất để các cá nhân tài năng phát triển nghề nghiệp của mình.

Brain drain results from two main causes. One of the main causes of the problem is the lack of facilities for talented individuals to promote their professional development.

Sau đó, khi nói về giải pháp, nhiều sinh viên chỉ đơn giản viết là: các nước có người di cư nên đầu tư nhiều hơn vào cơ sở vật chất.

There are several measures that need to be taken to tackle the problem of brain drain. The first solution is for home countries to invest more in facilities.

Khi đọc đến giải pháp trên, người đọc sẽ không thấy được lợi ích của việc đầu tư vào cơ sở vật chất. Người đọc cũng không thấy đề xuất này giúp hạn chế người lao động đi tìm cơ hội làm việc ở nước ngoài như thế nào.

Do những khó khăn trên mà sinh viên thường gặp phải, chúng tôi sẽ đưa ra các cấu trúc mục đích nhằm giúp sinh viên nâng cao sự mạch lạc và hoàn thành tác vụ trong bài luận giải pháp. Bằng cách sử dụng cấu trúc mục đích, sinh viên có thể thiết lập một liên kết rõ ràng và logic giữa lời khuyên và mục đích dự kiến, từ đó cải thiện sự mạch lạc tổng thể của bài luận. Ngoài ra, chúng tôi sẽ cung cấp các ví dụ thực tế và hướng dẫn chi tiết để giúp sinh viên vượt qua những trở ngại phổ biến mà họ gặp phải nhằm đạt được sự mạch lạc trong bài luận giải pháp của mình.

2.2. Các cấu trúc chỉ mục đích cho bài luận giải pháp

Trong phần này, chúng tôi sẽ lấy ví dụ về giải pháp cho vấn đề chảy máu chất xám nhằm giúp người đọc hiểu được cách sử dụng của các cấu trúc mục đích.

2.2.1. Cấu trúc “so that” (để có thể)

Một cấu trúc mục đích hiệu quả thể hiện kết quả mong muốn của một giải pháp là “so that” (để có thể) với công thức: “S + V **so that** S + **can/will** + **verb**.” (Hewings, 2013, p.162; Azar & Hagen, 2016, p. 414). Trong công thức này, mệnh đề đứng trước “so that” đưa ra đề xuất, mệnh đề đứng sau “so that” chỉ kết quả dự kiến. Ví dụ:

Home countries should invest more in facilities so that talented individuals can access advanced

technology and have a supportive environment to pursue their professional aspirations within their home country.

Giải pháp đầu tiên là các quốc gia có người lao động di cư nên đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ vật chất để những cá nhân tài năng có thể tiếp cận công nghệ tiên tiến và có một môi trường hỗ trợ để họ theo đuổi ước mơ nghề nghiệp tại chính quê hương.

Khi đọc đến giải pháp này, chúng ta hiểu rằng đầu tư vào cơ sở vật chất mang lại lợi ích gì và nó giúp giải quyết cho nguyên nhân thiếu cơ sở vật chất như thế nào.

2.2.2. Cấu trúc “in order to verb” hoặc “to verb”

Cấu trúc “in order to verb” hoặc “to verb” (Hewings, 2013, p.162; Azar & Hagen, 2016, p. 414). có thể đứng đầu câu hoặc đứng sau giải pháp được đề xuất, với công thức như sau: “**In order to verb, S + should + verb as an incentive for sb to verb.**” Công thức này dùng để chỉ ra kết quả dự kiến cho giải pháp được đề xuất. Ví dụ:

In order to retain highly-skilled professionals, the government should offer them competitive salaries as an incentive for them to stay and contribute to the development and progress of the nation.

Để giữ chân các chuyên gia tay nghề cao, chính phủ nên trả cho họ những mức lương cạnh tranh như một biện pháp khích lệ để giữ họ ở lại và đóng góp vào sự phát triển và tiến bộ của quốc gia.

2.2.3. Cấu trúc “to ensure”, “to make sure that”

Sau khi đề ra giải pháp, chúng ta dùng cấu trúc “to ensure” hoặc “to make sure that” (để đảm bảo rằng) để nhấn mạnh sự chắc chắn của kết quả dự kiến cho giải pháp đó. Công thức của cấu trúc này là “S + V **to ensure/make sure that** S + V”. Khi nói về giải pháp cho tương lai thì động từ sau “ensure/make sure that” chia thời hiện tại đơn. Ví dụ:

In order to retain highly-skilled professionals, it is necessary for the government to offer them competitive salaries to ensure/ make sure that they are motivated to stay and actively contribute to the development and progress of the nation.

Để giữ chân các chuyên gia có kỹ năng cao, chính phủ cần đưa ra mức lương cạnh tranh để đảm bảo rằng họ có động lực ở lại và tích cực đóng góp vào sự phát triển và tiến bộ của quốc gia.

Sau khi đưa ra đề xuất, chúng ta dùng “ensure” đi kèm với cụm danh từ để nhấn mạnh kết quả chắc chắn sẽ có nếu giải pháp đề xuất được thực hiện: “S + V **to ensure** + a noun phrase”. Ví dụ, để giải quyết nguyên nhân chảy máu chất xám do bất ổn và xung

đột chính trị (political unrest and conflicts), chúng ta có thể đưa ra giải pháp như sau:

The government should actively work towards resolving conflicts, promoting peace, and implementing effective governance to ensure the safety and well-being of its citizens.

Chính phủ nên tích cực làm việc để giải quyết xung đột, thúc đẩy hòa bình và thực hiện quản trị hiệu quả để đảm bảo an toàn và phúc lợi của công dân.

2.2.4. Cấu trúc “, which helps/enables sb to verb”

Sau khi đưa ra mệnh đề “S + V” để đề xuất giải pháp, chúng ta có thể dùng cấu trúc “, which helps/enables sb to verb” để nêu ra tính khả thi (kết quả) của giải pháp đó. Công thức là: “S + V, **which helps/enables sb to verb.**” Trong công thức này, “, which” thay cho cả mệnh đề đứng trước và được dịch là “điều này”. (Azar & Hagen, 2016, p. 293), còn “help/enable sb to verb” (Murphy, 2012, p. 110) để chỉ về lợi ích của giải pháp đã nêu. Ví dụ:

*The government should offer highly-skilled professionals competitive salaries, **which helps/enables them to feel** motivated to stay and contribute to the development and progress of the nation.*

*Chính phủ nên trả mức lương cạnh tranh cho các chuyên gia có kỹ năng cao, **điều này giúp/cho phép họ cảm thấy** có động lực để ở lại và đóng góp vào sự phát triển và tiến bộ của quốc gia.*

2.2.5. Cấu trúc “because this helps/enables sb to verb”

Sau khi đưa ra mệnh đề “S + V” để đề xuất giải pháp, chúng ta có thể chỉ ra lợi ích của giải pháp này bằng cấu trúc “because this helps/enables sb to verb”. Công thức đầy đủ như sau: “S + V **because this helps/enables sb to verb**” (Murphy, 2012, p. 110). Ví dụ:

*The government should offer highly-skilled professionals competitive salaries **because this helps/enables them to feel** motivated to stay and contribute to the development and progress of the nation.*

*Chính phủ nên trả mức lương cạnh tranh cho các chuyên gia có kỹ năng cao **bởi vì điều này giúp/cho phép họ cảm thấy** có động lực để ở lại và đóng góp vào sự phát triển và tiến bộ của quốc gia.*

2.2.6. Cấu trúc “because this allows sb to verb” hoặc “, which allows sb to verb”

Sau khi đưa ra mệnh đề “S + V” để đề xuất giải pháp, chúng ta dùng cấu trúc “because this allows sb

to verb” hoặc “, which allows sb to verb” (Murphy, 2012, p. 110) để đưa ra kết quả dự kiến (điều này cho phép ai đó làm gì đó). Công thức đầy đủ là “S + V **because this allows sb to verb.**” hoặc “S + V, **which allows sb to verb.**”

*To address brain drain, a solution could involve promoting remote work opportunities and flexible schedules, **which allows** professionals to work from their home countries while they are still connected to global networks to promote their professional development.*

*To address brain drain, a solution could involve promoting remote work opportunities and flexible schedules **because this allows** professionals to work from their home countries while they are still connected to global networks to promote their professional development.*

*Để giải quyết vấn đề chảy máu chất xám, một giải pháp có thể liên quan đến việc khuyến khích các cơ hội làm việc từ xa và lịch trình làm việc linh hoạt **bởi vì điều này cho phép** các chuyên gia làm việc từ quê hương của họ trong khi vẫn kết nối với mạng lưới toàn cầu để thúc đẩy sự phát triển nghề nghiệp của họ.*

Ngoài sáu cấu trúc chỉ mục đích bên trên, còn rất nhiều cấu trúc chỉ mục đích khác mà chúng ta có thể dùng để phát triển ý trong bài luận về giải pháp.

3. Kết luận

Tóm lại, cấu trúc chỉ mục đích là công cụ hữu ích đối với sinh viên khi viết các bài luận giải pháp. Chúng tăng cường tính mạch lạc, đáp ứng yêu cầu bài viết, sự hiểu của người đọc và gắn kết giải pháp với từng nguyên nhân cụ thể. Bằng cách áp dụng cấu trúc mục đích một cách hiệu quả, sinh viên có thể nâng cao chất lượng bài viết của mình và trình bày những lập luận thuyết phục nhằm giải quyết vấn đề hiện tại. Vì vậy, mỗi sinh viên học tiếng Anh cần tận dụng sức mạnh của cấu trúc mục đích để truyền đạt ý kiến và giải pháp một cách hiệu quả và ấn tượng.

Tài liệu tham khảo

1. Azar, B. S., & Hagen, S. A. (2016). *Understanding and Using English Grammar* (5th ed.). Pearson Education ESL.

2. Hewings, M. (2013). *Advanced Grammar in Use* (3rd ed.). Cambridge, United Kingdom: Cambridge University Press.

3. Murphy, R. (2012). *English Grammar in Use* (4th ed.). Cambridge University Press.